

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	3,100 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	10.7%	-11.4%	-20.5%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)
2023

0.85

(Ca)

Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)
2023

0.68

(Ca)

Nguy hiểm

2023

DT thuần

310

tỷ VNĐ

YoY

▲ 105
▲ 50.7%

2023

LN sau
thuế

0.18

tỷ VNĐ

YoY

▲ 0.14
▲ 354%

2023

ROE

0.3%

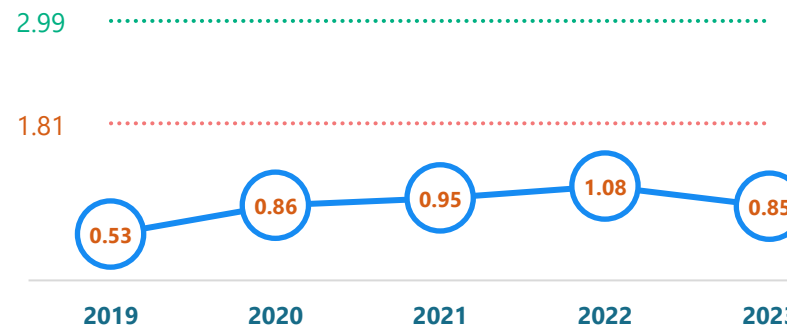
+/- YoY
▲ 0.2%

2023

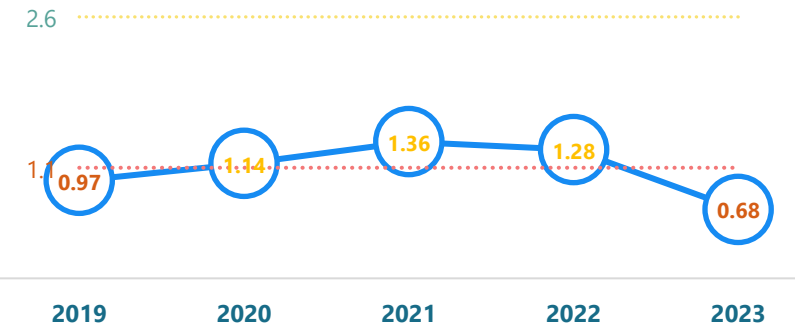
ROA

0.0%

Z - Score



Z'' - Score



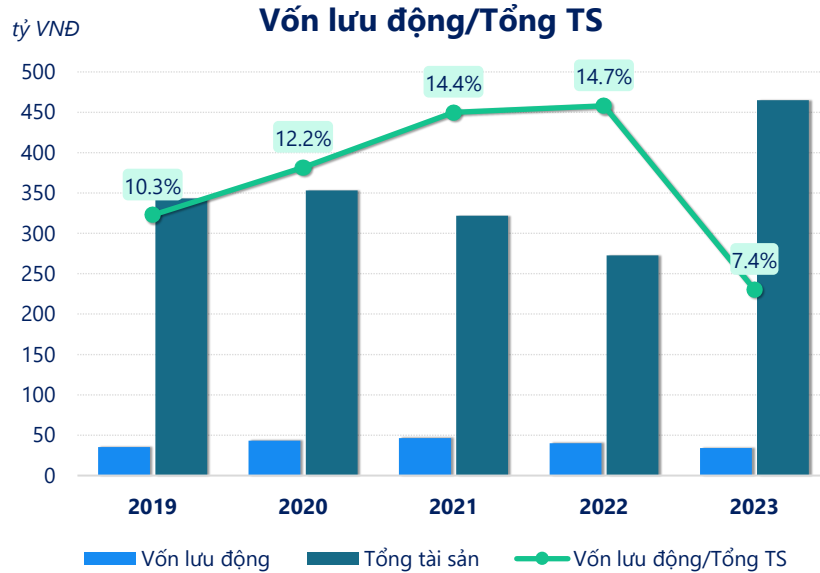
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 0.85 < 1.81**, cho thấy **C92** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 0.68 < 1.1**, cho thấy **C92** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Kết quả kinh doanh **C92** năm **2023**, doanh thu thuần **tăng mạnh 50.7%** đạt **309.6** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 354%** đạt **0.18** tỷ đồng.

Lợi nhuận sau thuế bằng 0 cho thấy doanh nghiệp đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận hoặc đang gặp phải các thách thức tài chính.

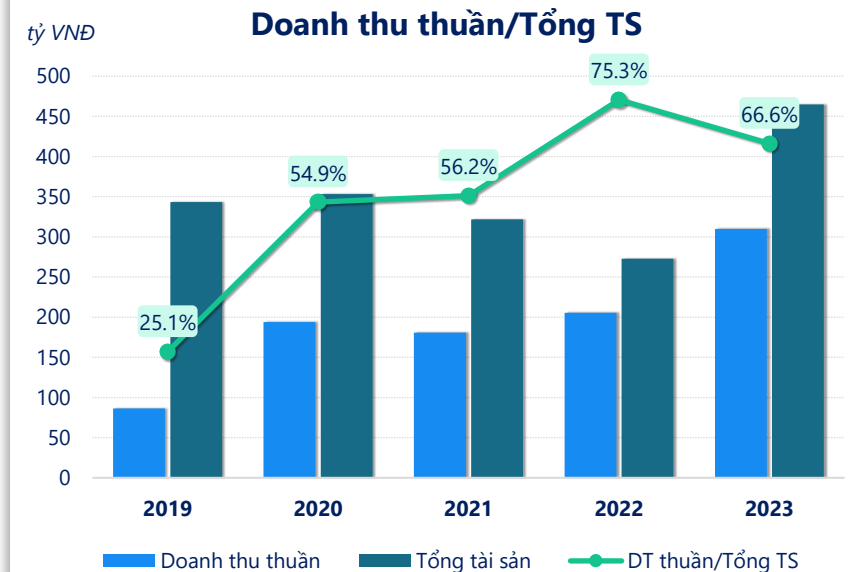
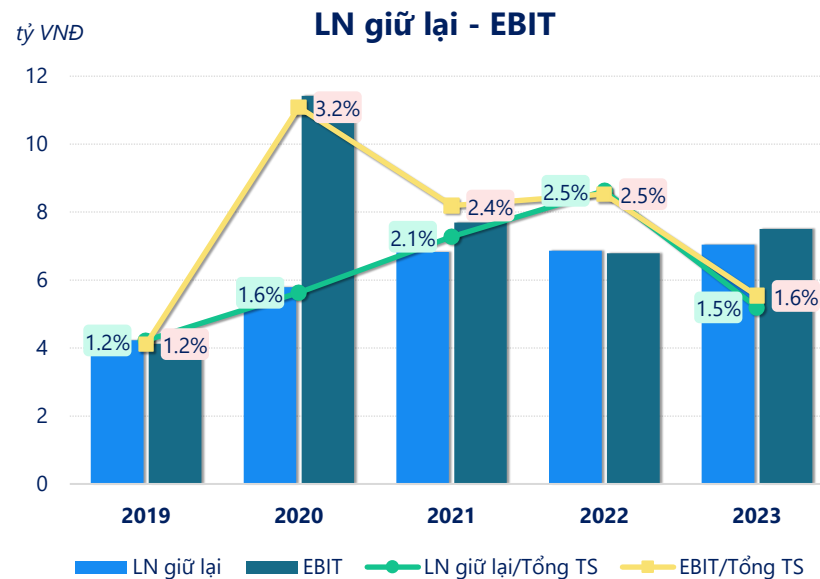
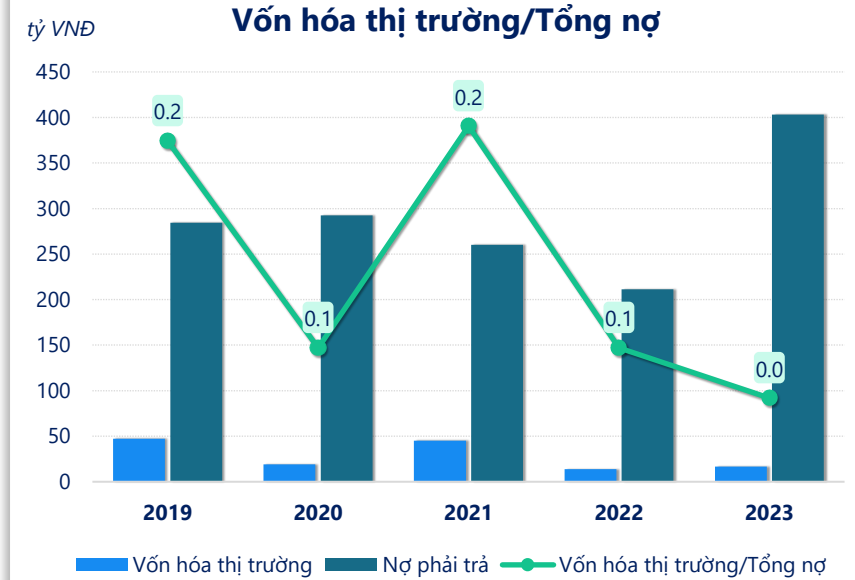
CTCP Xây dựng và Đầu tư 492 (UPCOM: C92)



Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	465	273	70.3%
Tài sản ngắn hạn	427	249	71.4%
Tiền và tương đương tiền	91.8	6.06	1415%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	33.9	13.0	161%
Phải thu ngắn hạn	145	111	30.0%
Hàng tồn kho	154	118	30.1%
Tài sản ngắn hạn khác	2.60	0.33	695%
Tài sản dài hạn	38.0	23.9	58.9%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	25.7	12.0	114%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	12.2	11.9	2.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	403	211	90.8%
Nợ ngắn hạn	393	209	87.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	89.4	66.4	34.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	51.3	64.1	-20.0%
Nợ dài hạn	10.4	2.24	366%
Vay và nợ thuê dài hạn	9.60	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	61.8	61.7	0.3%
Vốn chủ sở hữu	61.8	61.7	0.3%
Vốn điều lệ	53.1	53.1	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	86.2	194	181	205	310
Giá vốn hàng bán	77.4	177	171	188	281
Lợi nhuận gộp	8.80	17.0	9.59	17.7	29.1
Doanh thu HĐTC	0.12	0.18	0.44	0.57	0.90
Chi phí TC	9.24	9.85	6.64	7.46	9.04
Chi phí lãi vay	9.24	9.85	6.64	6.43	6.96
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	4.88	6.11	5.30	10.7	23.7
LN thuần từ HĐKD	-5.21	1.19	-1.91	0.10	-2.75
Lợi nhuận khác	0.09	0.38	2.96	0.26	3.30
LN trước thuế	-5.12	1.57	1.05	0.36	0.54
Lợi nhuận sau thuế	-5.12	1.57	1.03	0.04	0.18
LNST của CĐ cty mẹ	-5.12	1.57	1.03	0.04	0.18

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-24.9	30.8	43.0	-17.5	90.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.39	-9.72	2.42	-2.82	-29.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	27.0	-28.4	-11.3	-18.3	24.3
Tiền đầu kỳ	16.2	18.0	10.6	44.6	6.06
Lưu chuyển tiền thuần	1.80	-7.35	34.0	-38.6	85.7
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	18.0	10.6	44.6	6.06	91.8